



**BANKING TARIFF**  
**APPLICABLE TO TRADE FINANCE SERVICES**

Effective from **01 Dec 2025** until further notice

**Notes:**

- 1 All the charges are exclusive of value added tax (VAT), VAT will be collected in accordance with prevailing regulations of Vietnam.
- 2 Services not listed herein could be provided at customer's request.
- 3 Incidental expenses such as facsimile, cable charges, correspondent charges and etc. will be additionally collected.
- 4 The below banking tariff supersede all preceding ones and are subject to change or cancellation without prior notice.
- 5 In case the Bank agrees to collect charges in VND (or other foreign currencies) for charges denominated in USD or collect charges in USD (or other foreign currencies) for charges denominated in VND, the spot selling rate published by the Bank on the collection date shall be applied.
- 6 The charges will be collected on the value date or booking date of the transaction as decided by the Bank at its sole discretion.

TYPE OF SERVICES	TRANSACTION IN FOREIGN CURRENCY	TRANSACTION IN VIETNAMESE DONG (VND)
<b>A. IMPORT</b>		
<b>Documentary Letter of credit (L/C)</b>		
<b>Issuance</b>		
Issuance fee	0.25% per quarter (min USD25) <i>(to be calculated on the number of quarters of the term)</i>	0.25% per quarter (min VND525,000) <i>(to be calculated on the number of quarters of the term)</i>
+ Cable charge	USD50	VND1,050,000
<b>Amendments</b>		
Increase / Extension	0.25% per quarter (min USD25) <i>(to be calculated on the number of quarters of the term)</i>	0.25% per quarter (min VND525,000) <i>(to be calculated on the number of quarters of the term)</i>
+ Cable charge	USD25	VND525,000
Other amendment / Cancellation	USD25	VND525,000
+ Cable charge	USD25	VND525,000
<b>Payment under L/C</b>	0.2% (min USD25)	0.2% (min VND525,000)
+ Cable charge	USD20	VND420,000
<b>B/L endorsement</b>	Free	Free
<b>Discrepancy</b>	USD50	VND1,050,000
<b>Usance L/C</b>		
Acceptance of Usance L/C	1% per annum <i>(to be calculated on the number of months of the term)</i>	1% per annum <i>(to be calculated on the number of months of the term)</i>
<b>Inward Bills Collection</b>		
D/P - D/A	0.25% (min USD20; max USD200)	0.25% (min VND420,000, max VND4,200,000)
+ Cable charge	USD20	VND420,000
<b>Shipping Guarantees</b>		
Issuance fee	1% per annum <i>(to be calculated on the number of months of the term)</i>	1% per annum <i>(to be calculated on the number of months of the term)</i>
<b>Other charges</b>		
Courier charge	By international courier: USD50 per each slot	By international courier: VND1,050,000 per each slot
	By domestic courier: USD5	By domestic courier: VND 105,000
Cable charge of Authorisation for reimbursement / tracer / inquiry message	USD10	VND210,000

TYPE OF SERVICES	TRANSACTION IN FOREIGN CURRENCY		TRANSACTION IN VIETNAMESE DONG (VND)	
<b>B. EXPORT</b>				
Original L/C Advising	Customer	USD25	Customer	VND525,000
	Non-customer	USD30	Non-customer	VND630,000
Advising of L/C Amendment / Cancellation	Customer	USD10	Customer	VND210,000
	Non-customer	USD15	Non-customer	VND315,000
Confirmation of L/C and L/C amendment	Subject to negotiation		Subject to negotiation	
Transfer commission	0.15% (min USD50)		0.15% (min VND1,050,000)	
<b>Export Bill Negotiation / Bill Bought with L/C</b>				
<b>At sight L/C</b>	Handling fee + Mail day's interest + Delayed interest		Handling fee + Mail day's interest + Delayed interest	
Handling fee	0.25% (min USD20)		0.25% (min VND420,000)	
Mail Day's Interest <i>(applied for the first 12 days)</i>	MUFG's Funding Cost (1M) + 2% per annum		MUFG's Funding Cost (1M) + 2% per annum	
Delayed Interest (if bank do not receive payment within the first 12 days) <i>(to be calculated from the date of 13th up to the date bank received reimbursement)</i>	(MUFG Funding Cost (1M) + 2% per annum) x 150%		(MUFG Funding Cost (1M) + 2% per annum) x 150%	
<b>Usance / Deferred payment L/C</b>	Handling fee + Usance interest		Handling fee + Usance interest	
Handling fee	0.25% (min USD20)		0.25% (min VND420,000)	
Usance Interest	MUFG Funding Cost (for respective term) + 2% p.a <i>(to be calculated on usance term)</i>		MUFG Funding Cost (for respective term) + 2% p.a <i>(to be calculated on usance term)</i>	
<b>Outward Bills for Collection</b>				
D/P - D/A	0.25% (min USD20; max USD200)		0.25% (min VND420,000; max VND4,200,000)	
With L/C	0.25% (min USD20; max USD200)		0.25% (min VND420,000; max VND4,200,000)	
TT claim cable charge (if any)	USD20		VND420,000	
<b>Non-recourse Negotiation with L/C</b>				
Negotiating handling fee	0.25% (min USD20)		0.25% (min VND420,000)	
Without Recourse Negotiating Charge	Subjected to negotiation		Subjected to negotiation	
<b>Other charges</b>				
Courier charge	By international courier: USD50 per each slot		By international courier: VND1,050,000 per each slot	
	By domestic courier: USD5		By domestic courier: VND 105,000	
Cable charge of Acceptance advice / Beneficiary's consent / tracer / inquiry message	USD10		VND210,000	

TYPE OF SERVICES	TRANSACTION IN FOREIGN CURRENCY	TRANSACTION IN VIETNAMESE DONG (VND)
------------------	---------------------------------	--------------------------------------

## C. SUPPLY CHAIN FINANCE

### Comsuite Payable Finance

Initial fee (Arrangement fee) <i>(Paid by Sellers)</i>	Subjected to negotiation	Subjected to negotiation
Monthly service fee <i>(Paid by Obligor)</i>	Subjected to negotiation	Subjected to negotiation
Remittance fee for non-discounted invoice(s)	Referred to applicable remittance fees	Referred to applicable remittance fees
Comsuite Payable System fee		
Initial fee <i>(Paid by both Sellers and Obligor)</i>	Referred to GCMS+ standard fee	Referred to GCMS+ standard fee
Monthly subscription <i>(Paid by Obligor)</i>		

### Payable Finance Account Receivable

Initial fee (Arrangement fee) <i>(Paid by Sellers)</i>	Subjected to negotiation	Subjected to negotiation
Monthly service fee <i>(Paid by Obligor)</i>	Subjected to negotiation	Subjected to negotiation

## D. LETTER OF GUARANTEE / STANDBY LETTER OF CREDIT

<b>Issuance fee</b>	2% per annum (min USD25) <i>(to be calculated on the number of months of the term)</i>	2% p.a (min VND525,000) <i>(to be calculated on the number of months of the term)</i>
+ Cable charge	USD50	VND1,050,000
<b>Amendment</b>		
Increase / Extension	2% per annum (min USD25) <i>(to be calculated on the number of months of the term)</i>	2% p.a (min VND525,000) <i>(to be calculated on the number of months of the term)</i>
Other Amendments / Cancellation	USD25	VND525,000
+ Cable charge	USD25	VND525,000
<b>Advice</b>		
Advice of Original L/G / SBLC	USD25	VND525,000
Advice of Amendment / Cancellation	USD25	VND525,000
<b>Other charges</b>		
Courier charge	By international courier: USD50 per each slot	By international courier: VND1,050,000 per each slot
	By domestic courier: USD5	By domestic courier: VND 105,000
Cable charge of tracer / inquiry message	USD10	VND210,000



MUFG Bank, Ltd.

Chi nhánh TP. Hà Nội & Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

## BIỂU PHÍ NGÂN HÀNG ÁP DỤNG CHO DỊCH VỤ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

Hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 đến khi có thông báo mới

### Lưu ý

- Tất cả các phí chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT), thuế GTGT sẽ được thu theo quy định hiện hành của Việt Nam.
- Đối với các dịch vụ không được liệt kê ở biểu phí này, phí dịch vụ sẽ được Ngân hàng cung cấp theo yêu cầu của Khách hàng.
- Các chi phí khác như phí fax, điện phí, phí ngân hàng trung gian, và v.v sẽ được thu thêm nếu có phát sinh.
- Biểu phí này sẽ thay thế bất cứ biểu phí nào được ban hành trước đây và có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ mà không cần thông báo trước.
- Trường hợp Ngân Hàng đồng ý thu phí bằng VND (hay các loại ngoại tệ khác) đối với các khoản phí niêm yết bằng Đô la Mỹ hoặc thu phí bằng Đô la Mỹ (hay các loại ngoại tệ khác) đối với các khoản phí niêm yết bằng VND, Ngân Hàng sẽ áp dụng tỷ giá bán giao ngay mà Ngân Hàng công bố vào ngày thu phí.
- Phí sẽ được thu vào ngày hiệu lực của giao dịch hoặc ngày mà giao dịch được nhập vào hệ thống của Ngân Hàng tùy thuộc vào quyết định của Ngân Hàng.

LOẠI DỊCH VỤ	GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ	GIAO DỊCH BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM (VND)
<b>A. NHẬP KHẨU</b>		
<b>Thư tín dụng chứng từ (L/C)</b>		
<b>Phát hành</b>		
Phí phát hành	0,25% một quý (tối thiểu 25USD) (tính theo số quý của kỳ hạn)	0,25% một quý (tối thiểu 525.000VND) (tính theo số quý của kỳ hạn)
+ Điện phí	50USD	1.050.000VND
<b>Tu chỉnh</b>		
Tăng giá trị / Gia hạn	0,25% một quý (tối thiểu 25USD) (tính theo số quý của kỳ hạn)	0,25% một quý (tối thiểu 525.000VND) (tính theo số quý của kỳ hạn)
+ Điện phí	25USD	525.000VND
Các tu chỉnh khác / Hủy	25USD	525.000VND
+ Điện phí	25USD	525.000VND
<b>Thanh toán L/C</b>	0,2% (tối thiểu 25USD)	0,2% (tối thiểu 525.000VND)
+ Điện phí	20USD	420.000VND
<b>Ký hậu Vận đơn</b>	Miễn phí	Miễn phí
<b>Chấp nhận sai biệt</b>	50USD	1.050.000VND
<b>Thư tín dụng (L/C) trả chậm</b>		
Chấp nhận thanh toán L/C trả chậm	1% một năm (tính trên số tháng của kỳ hạn)	1% một năm (tính trên số tháng của kỳ hạn)
<b>Nhờ thu kèm chứng từ</b>		
D/P - D/A	0,25% (tối thiểu 20USD; tối đa 200USD)	0,25% (tối thiểu 420.000 VND, tối đa 4.200.000 VND)
+ Điện phí	20USD	420.000 VND
<b>Bảo lãnh nhận hàng</b>		
Phí phát hành	1% một năm (tính trên số tháng của kỳ hạn)	1% một năm (tính trên số tháng của kỳ hạn)
<b>Các phí khác</b>		
Phí chuyển phát nhanh	Phí chuyển phát nhanh quốc tế: 50 USD cho mỗi thư	Phí chuyển phát nhanh quốc tế: 1.050.000 VND cho mỗi thư
	Phí chuyển phát nhanh trong nước: 5 USD	Phí chuyển phát nhanh trong nước: 105.000 VND
Điện phí của Ủy quyền đòi tiền bằng điện, Điện tra soát / Truy vấn thông tin	10 USD	210.000 VND

LOẠI DỊCH VỤ	GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ		GIAO DỊCH BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM (VND)	
<b>B. XUẤT KHẨU</b>				
Thông báo L/C	KH có tài khoản	25USD	KH có tài khoản	525.000VND
	KH không có tài khoản	30USD	KH không có tài khoản	630.000VND
Thông báo tu chỉnh / Hủy L/C	KH có tài khoản	10USD	KH có tài khoản	210.000VND
	KH không có tài khoản	15USD	KH không có tài khoản	315.000VND
Xác nhận L/C và sửa đổi L/C	Tùy theo thỏa thuận		Tùy theo thỏa thuận	
Phí chuyển nhượng L/C	0,15% (tối thiểu 50USD)		0,15% (tối thiểu 1.050.000VND)	
<b>Chiết khấu bộ chứng từ</b>				
<b>L/C Trả Ngay</b>	Phí xử lý chứng từ + tiền lãi cho thời gian chuyển chứng từ + lãi chậm thanh toán		Phí xử lý chứng từ + tiền lãi cho thời gian chuyển chứng từ + lãi chậm thanh toán	
Phí xử lý chứng từ	0,25% (tối thiểu 20USD)		0,25% (tối thiểu 420.000VND)	
Tiền lãi cho thời gian chuyển chứng từ <i>(áp dụng cho 12 ngày đầu tiên)</i>	Chi phí vốn của MUFG cho kỳ hạn 1 tháng + 2% một năm		Chi phí vốn của MUFG cho kỳ hạn 1 tháng + 2% một năm	
Lãi chậm thanh toán (nếu ngân hàng không nhận được thanh toán trong vòng 12 ngày đầu tiên) <i>(áp dụng từ ngày thứ 13 cho đến khi Ngân hàng nhận được tiền thanh toán)</i>	(Chi phí vốn của MUFG cho kỳ hạn 1 tháng + 2% một năm) x 150%		(Chi phí vốn của MUFG cho kỳ hạn 1 tháng + 2% một năm) x 150%	
<b>L/C trả chậm</b>	Phí xử lý chứng từ + Lãi trả chậm		Phí xử lý chứng từ + Lãi trả chậm	
Phí xử lý chứng từ	0,25% (tối thiểu 20USD)		0,25% (tối thiểu 420.000VND)	
Lãi trả chậm	Chi phí vốn của MUFG (cho kỳ hạn tương ứng) + 2% một năm <i>(tính trên kỳ hạn trả chậm)</i>		Chi phí vốn của MUFG (cho kỳ hạn tương ứng) + 2% một năm <i>(tính trên kỳ hạn trả chậm)</i>	
<b>Nhờ thu kèm chứng từ</b>				
D/P - D/A	0,25% (tối thiểu 20USD; tối đa 200USD)		0,25% (tối thiểu 420.000VND; tối đa 4.200.000VND)	
Theo L/C	0,25% (tối thiểu 20USD; tối đa 200USD)		0,25% (tối thiểu 420.000VND; tối đa 4.200.000VND)	
Điện phí đòi tiền bằng điện (nếu có)	USD20		420.000VND	
<b>Mua hẳn miễn truy đòi Bộ chứng từ theo L/C</b>				
Phí xử lý chứng từ	0,25% (tối thiểu 20USD)		0,25% (tối thiểu 420.000VND)	
Phí mua hẳn miễn truy đòi	Tùy theo thỏa thuận		Tùy theo thỏa thuận	
<b>Các phí khác</b>				
Phí chuyển phát nhanh	Phí chuyển phát nhanh quốc tế: 50 USD cho mỗi thư		Phí chuyển phát nhanh quốc tế: 1.050.000 VND cho mỗi thư	
	Phí chuyển phát nhanh trong nước: 5 USD		Phí chuyển phát nhanh trong nước: 105.000 VND	
Điện phí Thông báo chấp nhận / Xác nhận của Bên Thụ Hưởng / Tra soát / Truy vấn thông tin	10 USD		210.000 VND	

## LOẠI DỊCH VỤ

## GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

## GIAO DỊCH BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM (VND)

## C. TÀI TRỢ CHUỖ CUNG ỨNG

## Tài trợ các khoản phải trả qua hệ thống Comsuite

Phí ban đầu (Phí thu xếp) (Thanh toán bởi Người Bán)	Tùy theo thỏa thuận	Tùy theo thỏa thuận
Phí dịch vụ hàng tháng (Thanh toán bởi Bên Có Nghĩa Vụ Thanh Toán)	Tùy theo thỏa thuận	Tùy theo thỏa thuận
Phí chuyển tiền áp dụng cho những hóa đơn không chiết khấu	Tham chiếu đến biểu phí chuyển tiền đang áp dụng	Tham chiếu đến biểu phí chuyển tiền đang áp dụng
Phí sử dụng hệ thống thanh toán Comsuite		
Phí lắp đặt (Thanh toán bởi cả Người Bán lẫn Bên Có Nghĩa Vụ Thanh Toán)	Tham chiếu đến biểu phí chuẩn của Dịch Vụ Ngân Hàng Điện Tử (GCMS+)	Tham chiếu đến biểu phí chuẩn của Dịch Vụ Ngân Hàng Điện Tử (GCMS+)
Phí sử dụng hàng tháng (Thanh toán bởi Bên Có Nghĩa Vụ Thanh Toán)		

## Tài trợ Người bán

Phí ban đầu (Phí thu xếp) (Thanh toán bởi Người Bán)	Tùy theo thỏa thuận	Tùy theo thỏa thuận
Phí dịch vụ hàng tháng (Thanh toán bởi Bên Có Nghĩa Vụ Thanh Toán)	Tùy theo thỏa thuận	Tùy theo thỏa thuận

## D. THƯ BẢO LÃNH / THƯ TÍN DỤNG DỰ PHÒNG

<b>Phí phát hành</b>	2% một năm (tối thiểu 25USD) (tính trên số tháng thực tế của kỳ hạn)	2% một năm (tối thiểu 525.000VND) (tính trên số tháng thực tế của kỳ hạn)
+ Điện phí	50USD	1.050.000VND
<b>Tu chính</b>		
Tăng giá trị / Gia hạn	2% một năm (tối thiểu 25USD) (tính trên số tháng thực tế của kỳ hạn)	2% một năm (tối thiểu 525.000VND) (tính trên số tháng thực tế của kỳ hạn)
Các tu chính khác / Hủy	25USD	525.000VND
+ Điện phí	25USD	525.000VND
<b>Thông báo</b>		
Thông báo Thư bảo lãnh / Thư tín dụng dự phòng	25USD	525.000VND
Thông báo Tu chính / Hủy	25USD	525.000VND
<b>Các phí khác</b>		
Phí chuyển phát nhanh	Phí chuyển phát nhanh quốc tế: 50 USD cho mỗi thư	Phí chuyển phát nhanh quốc tế: 1.050.000 VND cho mỗi thư
	Phí chuyển phát nhanh trong nước: 5 USD	Phí chuyển phát nhanh trong nước: 105.000 VND
Điện phí Tra soát / Truy vấn thông tin	10 USD	210.000 VND